



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

9 tháng năm 2026

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	33.707.869	100,00	21.607.151	109,62
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.319.021	9,85	2.927.693	104,73
Công nghiệp và xây dựng	19.168.800	56,87	9.746.036	113,51
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>16.849.685</i>	<i>49,99</i>	<i>7.962.594</i>	<i>111,69</i>
Dịch vụ	9.475.605	28,11	7.814.860	107,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.744.443	5,17	1.118.561	109,08

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2026

	Thực hiện 9 tháng năm 2025	Thực hiện 9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.778	6.709	98,98
Lúa mùa	24.319	24.141	99,27
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	18.225	18.379	100,84
Khoai lang	6	6	100,00
Đậu tương	407	431	105,97
Lạc	491	452	91,98
Rau các loại	2.310	2.460	106,49
Đậu các loại	253	263	103,95
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	37.846	38.175	100,87
Lúa mùa	25.400	25.000	98,43
Các loại cây khác			
Ngô	61.088	60.910	99,71
Khoai lang	717	678	94,56
Đậu tương	720	765	106,19
Lạc	1.041	1.016	97,66
Rau các loại	17.899	21.499	120,12
Đậu các loại	795	516	64,89
Chăn nuôi			
Trâu (con)	90.500	82.500	91,16
Bò (con)	28.050	29.200	104,10
Lợn (con)	240.000	256.300	106,79
Gia cầm (1000 con)	1.860	1.884	101,30
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.410</i>	<i>1.426</i>	<i>101,13</i>

3. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	11.276	4.419	15.695	103,45	104,05	103,62
Thịt lợn	6.209	2.241	8.450	103,05	105,26	103,63
Thịt trâu	1.370	787	2.157	104,26	102,47	103,60
Thịt bò	307	113	420	105,86	97,41	103,45
Thịt gia cầm	3.390	1.278	4.668	103,65	103,57	103,63
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	8.793	5.001	13.794	101,75	103,28	102,30
Sữa (Tấn)						

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng 2026	Quý III 2026	9 tháng 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	249	1.150	1.399	23,62	95,67	62,01
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.620	2.020	3.640	104,52	104,66	104,60
Sản lượng củi khai thác (ster)	214.136	87.150	301.286	103,19	101,72	102,76
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	6		6	120,00		42,98
Cháy rừng (Ha)	3		3			154,86
Chặt, phá rừng (Ha)	3		3	60,00		24,90

5. Sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện 6 tháng năm 2026 (Tấn)	Ước tính quý III năm 2026 (Tấn)	Ước tính 9 tháng 2026 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	1.884,5	1.159,4	3.043,9	106,91	107,90	107,29
Cá	1.858,6	1.145,6	3.004,2	106,98	107,96	107,35
Tôm	12,8	7,7	20,5	102,40	102,67	102,50
Thủy sản khác	13,1	6,1	19,2	102,34	103,39	102,67
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.729,5	1.061,0	2.790,5	107,37	108,10	107,65
Cá	1.721,0	1.061,0	2.782,0	107,39	108,11	107,66
Tôm	4,7		4,7	104,44		104,44
Thủy sản khác	3,8		3,8	102,70		100,00
Sản lượng thủy sản khai thác	155,0	98,4	253,4	102,06	105,81	103,48
Cá	137,6	84,6	222,2	102,10	106,15	103,60
Tôm	8,1	7,7	15,8	101,25	102,67	101,94
Thủy sản khác	9,3	6,1	15,4	102,20	105,17	103,36

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025	Tháng 9/2026 so với tháng 8/2026	Tháng 9/2026 so với tháng 9/2025	9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025
Toàn ngành công nghiệp		109,51	71,16	103,68	105,71
Khai khoáng	B	262,35	211,30	370,67	172,27
Khai khoáng khác	08	262,35	211,30	370,67	172,27
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	146,33	102,85	141,67	113,54
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	134,39	91,64	114,27	119,06
Sản xuất đồ uống	11	106,71	103,58	110,14	107,31
Dệt	13	103,68	112,43	115,13	114,60
Sản xuất trang phục	14	108,96	112,06	120,70	122,08
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	104,27	108,24	109,97	103,41
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	0,00	0,00	0,00	92,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	214,86	129,71	257,48	105,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	117,51	95,09	154,83	121,06
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	101,18	102,51	102,03	106,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	108,71	69,87	101,95	105,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	108,71	69,87	101,95	105,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	109,94	99,06	108,03	110,17
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	109,81	97,08	105,61	107,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	110,07	100,95	110,36	112,40

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

%

	Mã số	Thực hiện quý I/2026 so với quý I/2025	Thực hiện quý II/2026 so với quý II/2025	Ước tính quý III/2026 so với quý III/2025
Toàn ngành công nghiệp		146,92	89,03	106,10
Khai khoáng	B	99,91	116,39	272,44
Khai khoáng khác	08	99,91	116,39	272,44
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	89,83	103,80	139,96
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	111,74	114,68	124,31
Sản xuất đồ uống	11	104,98	109,33	107,54
Dệt	13	133,49	105,68	107,35
Sản xuất trang phục	14	147,61	109,41	110,74
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	118,70	82,69	105,61
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	130,42	50,67	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	74,53	84,78	216,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	127,32	111,01	127,80
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	112,88	106,03	101,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	152,06	88,17	105,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	152,06	88,17	105,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	111,20	110,94	108,37
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	104,57	111,31	107,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	117,28	110,60	109,30

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 9 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8/2026	Ước tính tháng 9/2026	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	Tháng 9/2026 so với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 (%)
Đá xây dựng khác	M ³	131.445	277.822	772.349	370,43	172,33
Cát tự nhiên khác	M ³	8.600	10.000	36.680	6.250,00	3.389,99
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.710	2.482	14.343	112,81	117,56
Nước tinh khiết	1000 lít	142	147	1.164	113,73	114,48
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	15	120,00	118,84
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	-	-	323	-	84,38
Dịch vụ sản xuất đồ xốp lắp bằng plastic	Triệu đồng	-	-	174	-	92,64
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.655	2.089	14.190	159,79	115,38
Xi măng Portland đen	Tấn	15.000	20.000	114.000	338,98	101,59
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.947	8.513	51.332	226,10	120,93
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	620	680	6.316	116,64	124,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	1.575	1.820	12.528	162,50	163,65
Thiết bị dùng cho dân giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	31	33	201	165,70	142,96
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.517	2.612	21.148	119,23	124,43
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.695	2.250	16.440	186,72	129,59
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	1.211	1.241	6.270	150,72	761,59
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.924	1.343	8.115	101,92	105,23
Điện thương phẩm	Triệu KWh	26	27	220	116,20	105,49
Nước uống được	1000 m ³	582	565	5.073	105,61	107,80
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.622	2.647	24.286	110,36	112,40

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Đá xây dựng khác	M ³	125.280	172.801	474.268	100,00	116,05	272,56
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.040	5.612	7.691	115,55	110,03	124,05
Nước tinh khiết	1000 lít	359	381	425	124,36	109,44	111,59
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	5	5	5	145,28	106,25	111,11
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	254	69		105,30	48,62	
Dịch vụ sản xuất đồ xõy lắp bằng plastic	Triệu đồng	129	45		130,42	50,67	
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gôm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.392	5.577	5.221	88,30	123,38	132,62
Xi măng Portland đen	Tấn	36.530	31.470	46.000	68,67	73,73	281,52
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	10.528	18.856	21.947	108,33	104,83	148,87
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	2.218	2.198	1.900	122,41	128,54	122,58
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	6.513	7.000	7.634	110,15	105,00	172,90
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.898	6.627	6.915	294,21	102,92	131,40
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.159	1.839	5.116	152,56	88,11	105,17
Điện thương phẩm	Triệu KWh	70	72	78	100,22	104,24	111,99
Nước uống được	1000 m ³	1.603	1.762	1.708	104,57	111,31	107,42
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	8.468	8.089	7.729	117,28	110,60	109,30

10. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2026

	Thực hiện quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Ước thực hiện quý III năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính 9 tháng 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước %		
				Quý II năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	3.391.212	6.163.397	12.872.805	107,43	192,97	141,94
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	841.574	1.006.675	2.486.860	112,49	112,17	106,77
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	145	132	277	55,25	6,07	11,37
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	67.832	93.470	161.302	144,99	158,10	138,41
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	56.137	69.067	419.536	187,96	147,65	473,07
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.275.264	4.663.429	9.195.842	102,61	245,17	152,58
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
Vốn huy động khác	150.261	330.624	608.988	131,44	115,46	120,48

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 9 năm 2026

	Thực hiện tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	345.238	370.121	2.125.042	46,23	118,83
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	327.456	349.837	2.083.551	47,69	116,51
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	60.887	80.100	442.273	55,24	74,97
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	30.647	30.000	65.960	88,03	113,99
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	252.150	253.425	1.594.577	50,75	139,45
Vốn nước ngoài (ODA)			2.500		
Xổ số kiến thiết	8.800	7.040	18.340	63,83	203,53
Vốn khác	5.619	9.272	25.861	8,42	56,30
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	17.782	20.284	41.491	18,20	
Vốn cân đối ngân sách xã	11.649	11.063	24.825	31,99	
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11.649	11.063	24.825	32,10	
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.100	9.221	14.321	9,67	
Vốn khác	1.033		2.345	100,00	

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2026**

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý III năm 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	646.932	645.847	977.175	147,20	111,13	127,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	646.932	645.847	935.684	147,20	111,13	121,88
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	108.056	167.793	209.612	72,10	88,43	83,75
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất			65.960			131,85
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	530.972	478.054	687.275	183,33	126,60	144,30
Vốn nước ngoài (ODA)			2.500			
Xổ số kiến thiết			18.340			304,80
Vốn khác	7.904		17.957			51,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã			41.491			
Vốn cân đối ngân sách xã			24.825			
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất			24.825			
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu			14.321			
Vốn khác			2.345			

13. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 9 năm 2026

	Thực hiện tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 9 năm 2026 so với tháng 9 năm 2025 (%)	9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 (%)
Tổng số	881.192	937.237	7.503.945	126,56	115,29
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	265.598	279.429	2.260.665	126,18	118,70
Hàng may mặc	67.644	72.807	582.865	122,61	113,80
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	108.282	113.145	917.753	128,44	112,74
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	7.082	7.520	55.249	118,46	111,03
Gỗ và vật liệu xây dựng	115.317	128.906	927.123	128,64	110,31
Ô tô các loại	29.932	31.531	259.923	127,88	112,47
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	46.733	49.252	390.318	119,78	110,32
Xăng dầu các loại	156.335	165.559	1.366.343	127,84	117,61
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	13.239	14.022	122.875	127,31	117,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.746	1.823	16.583	108,05	111,21
Hàng hóa khác	56.560	59.861	489.211	128,61	116,62
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.724	13.383	115.038	126,65	112,66

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý III năm 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	2.349.785	2.491.604	2.662.557	109,37	113,23	123,27
Lương thực, thực phẩm	712.499	748.625	799.540	114,23	117,28	124,43
Hàng may mặc	195.623	184.716	202.526	114,43	109,23	117,66
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	277.652	311.805	328.296	101,13	111,58	126,26
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	17.561	17.455	20.233	106,77	110,54	115,46
Gỗ và vật liệu xây dựng	269.914	305.519	351.690	98,62	110,98	120,64
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	82.536	86.951	90.436	107,44	110,71	119,39
Phương tiện đi lại (Kê cả phụ tùng)	119.744	129.625	140.949	104,95	108,00	117,76
Xăng dầu các loại	433.611	458.904	473.828	114,12	113,29	125,77
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	40.333	42.518	40.024	109,58	117,12	126,29
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.588	5.661	5.334	105,13	115,72	113,37
Hàng hóa khác	155.214	162.729	171.268	109,93	113,52	126,92
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39.509	37.096	38.432	112,91	107,78	117,54

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 9 năm 2026

	Thực hiện tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9/2026 (Triệu đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 9/2026 so với tháng 9 năm 2025 (%)	9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	87.141	94.920	712.230	144,24	118,98
Dịch vụ lưu trú	7.766	8.553	62.477	137,74	115,11
Dịch vụ ăn uống	79.376	86.367	649.753	144,92	119,36
Du lịch lữ hành	563	620	4.799	120,50	111,77
Dịch vụ khác	85.177	90.917	699.976	136,82	115,33

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2026**

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý III năm 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	208.207	238.709	265.314	107,31	113,97	135,94
Dịch vụ lưu trú	18.611	20.390	23.477	109,29	107,26	128,72
Dịch vụ ăn uống	189.596	218.319	241.837	107,12	114,64	136,69
Du lịch lữ hành	1.500	1.588	1.710	120,08	103,86	112,91
Dịch vụ khác	212.337	229.922	257.716	107,06	111,21	127,68

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 9/2026 so với:				Bình quân quý III năm 2026 so với quý III năm 2025	Chỉ số giá bình quân 9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025
	Kỳ gốc 2024	Tháng 9/2025	Tháng 12/2025	Tháng 8/2026		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,51	105,28	104,72	100,61	104,89	104,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,16	105,37	103,77	100,20	105,58	105,51
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	103,21	97,82	98,81	99,74	98,59	100,38
Thực phẩm	109,14	105,88	103,51	100,16	106,11	106,03
Ăn uống ngoài gia đình	114,08	109,08	109,03	100,71	108,70	107,10
Đồ uống và thuốc lá	105,95	103,80	103,70	100,69	103,12	101,98
May mặc, giày dép và mũ nón	107,62	108,30	107,91	100,32	107,97	105,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,05	104,29	104,64	100,01	104,37	103,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,66	103,88	103,76	100,55	103,49	102,29
Thuốc và dịch vụ y tế	108,56	100,42	100,43	100,00	100,42	100,28
<i>Trong đó: dịch vụ y tế</i>	<i>111,80</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	107,48	111,79	112,40	103,73	108,13	106,00
Thông tin và truyền thông	102,09	100,95	100,95	99,62	101,22	100,49
Giáo dục	99,73	99,25	99,15	100,02	100,07	100,77
<i>Trong đó: dịch vụ giáo dục</i>	<i>100,53</i>	<i>100,53</i>	<i>100,53</i>	<i>100,00</i>	<i>100,53</i>	<i>100,27</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,86	103,56	101,92	99,89	103,65	103,13
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,75	106,75	106,41	100,01	106,89	105,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	185,81	114,27	95,59	103,26	119,82	146,36
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,41	98,90	99,17	99,28	99,76	101,22

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 9 năm 2026

	Ước tính tháng 9/2026 (Triệu đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 9/2026 so với tháng 8/2026 (%)	Tháng 9/2026 so với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 (%)
Tổng số	44.709	338.406	110,09	132,39	114,31
Vận tải hành khách	18.585	148.741	108,10	133,65	114,98
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	18.585	148.741	108,10	133,65	114,98
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	24.488	176.657	112,00	131,30	113,43
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	24.488	176.657	112,00	131,30	113,43
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	966	7.750	105,60	134,88	119,23
Bưu chính, chuyển phát	670	5.258	104,48	134,72	118,12

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý III năm 2026 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Tổng số	105.112	110.192	123.102	106,77	114,70	127,93
Vận tải hành khách	46.233	50.269	52.239	104,58	111,41	130,50
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	46.233	50.269	52.239	104,58	111,41	130,50
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	54.708	55.739	66.209	102,89	111,67	125,98
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	54.708	55.739	66.209	102,89	111,67	125,98
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.503	2.508	2.739	581,92	568,65	127,51
Bưu chính, chuyển phát	1.668	1.675	1.915	261,96	284,38	127,80

20. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 9 năm 2026

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9/2026 so với tháng 8/2026 (%)	Tháng 9/2026 so với tháng 9/2025 (%)	9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	184	1.453	108,10	133,01	114,75
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	184	1.453	108,10	133,01	114,75
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	18.382	142.011	108,11	133,20	113,63
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	18.382	142.011	108,11	133,20	113,63
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	278	2.116	110,00	129,64	113,74
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	278	2.116	110,00	129,64	113,74
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	11.222	85.608	110,02	131,20	114,10
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	11.222	85.608	110,02	131,20	114,10
Hàng không					

21. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	448	489	516	104,18	110,97	130,48
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	448	489	516	104,18	110,97	130,48
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	42.687	47.766	51.558	101,15	110,68	130,13
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	42.687	47.766	51.558	101,15	110,68	130,13
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	679	672	764	106,68	114,12	120,47
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	679	672	764	106,68	114,12	120,47
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	27.733	27.018	30.857	106,95	113,48	122,11
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	27.733	27.018	30.857	106,95	113,48	122,11
Hàng không						

22. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 9 năm 2026

	Sơ bộ tháng 9/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 9/2026	Tháng 9/2026 so với tháng 8/2026 (%)	Tháng 9/2026 so với tháng 9/2025(%)	Cộng dồn 9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	33	225,00	300,00	94,29
Đường bộ	9	33	225,00	300,00	94,29
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	4	16		400,00	76,19
Đường bộ	4	16		400,00	76,19
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	9	28	180,00	450,00	107,69
Đường bộ	9	28	180,00	450,00	107,69
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		6			100,00
Số người chết (Người)		3			
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		1.004			288,51

23. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	13	7	13
Đường bộ	"	13	7	13
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người chết	Người	9	3	4
Đường bộ	"	9	3	4
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người bị thương	Người	11	3	14
Đường bộ	"	11	3	14
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ		5	1
Số người chết	Người		3	
Số người bị thương	"			
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng		535	469

24. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

9 tháng năm 2026 (Tính đến ngày 19/9/2026)

	9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Ước TH 9 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 (%)	9 tháng năm 2026 so với dự toán HĐND tỉnh giao (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2026 (%)
TỔNG THU NSDP	13.531.262	15.567.733	115,05	144,23	100,00
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.027.066	2.210.099	109,03	81,05	14,20
Ngân sách ĐP được hưởng	1.893.465	1.996.739	105,45	80,23	12,83
I. Thu nội địa	1.734.212	2.125.297	122,55	78,71	13,65
1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý	666.407	785.820	117,92	72,76	5,05
2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4.785	10.160	212,33	145,14	0,07
3. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	8.823	8.380	94,98	104,75	0,05
4. Thu từ khu vực ngoài QĐ	572.328	784.739	137,11	89,48	5,04
5. Lệ phí trước bạ	56.262	81.260	144,43	116,09	0,52
6. Thuế thu nhập cá nhân	53.751	64.823	120,60	102,89	0,42
7. Thuế bảo vệ môi trường	50.522	28.682	56,77	38,24	0,18
8. Phí, lệ phí	24.878	21.666	87,09	55,70	0,14
9. Tiền sử dụng đất	64.170	86.459	134,73	45,50	0,56
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.154	14.504	235,68	99,34	0,09
11. Thu khác ngân sách	83.393	103.139	123,68	147,34	0,66
12. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	122.592	112.215	91,54	62,34	0,72
13. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	579	33	5,70	11,00	0,00
14. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế	241	413	171,37	137,67	0,00
15. Thu xổ số kiến thiết	19.200	22.857	119,05	89,64	0,15
16. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	127	147	115,75	73,50	0,00
17. Thu hồi vốn Nhà nước đầu tư tại các tổ chức kinh tế					
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	16.832	78.802	468,17	291,86	0,51
III. Thu ủng hộ, đóng góp	276.022	6.000	2,17		0,04
B. Thu trợ cấp	8.494.245	8.395.671	98,84	102,78	53,93
C. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.141.050	4.855.366	154,58	3.560,70	31,19
D. Thu kết dư ngân sách	102	8.025	7867,65		0,05
E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	2.400	311.932	12997,17		2,00

25. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

9 tháng năm 2026 (Tính đến ngày 18/9/2026)

	9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Ước TH 9 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	9 tháng năm 2026 so với 9 tháng năm 2025 (%)	9 tháng 2026 so với dự toán HĐND tỉnh giao (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2026 (%)
TỔNG CHI NSNN	6.175.236	9.465.980	153,29	87,65	100,00
A. Chi cân đối ngân sách ĐP	4.642.864	6.350.584	136,78	65,33	67,09
I. Chi đầu tư phát triển	254.180	891.876	350,88	95,51	9,42
II. Chi trả nợ lãi	130	998	767,69	199,60	0,01
III. Chi thường xuyên	4.388.554	5.456.710	124,34	65,61	57,65
Chi sự nghiệp kinh tế	424.411	514.837	121,31		5,44
Chi sự nghiệp GD - ĐT	1.827.108	2.590.109	141,76	63,87	27,36
Chi sự nghiệp y tế	534.823	689.974	129,01		7,29
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	8.673	10.120	116,68	52,98	0,11
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	55.576	43.165	77,67		0,46
Chi sự nghiệp PT - TH	24.639	24.504	99,45		0,26
Chi sự nghiệp thể dục thể thao	12.388	16.033	129,42		0,17
Chi đảm bảo xã hội	214.518	229.044	106,77		2,42
Chi quản lý hành chính	1.062.967	1.098.237	103,32		11,60
Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	178.842	223.760	125,12		2,36
Chi ngân sách xã					
Chi khác ngân sách	44.609	16.927	37,95		0,18
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh					
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		1.000		100,00	0,01
B. Chi trả nợ gốc từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	574	1.172	204,18		0,01
C. Chi thực hiện dự án chương trình MTQG	875.793	200.871	22,94		2,12
D. Chi nộp ngân sách cấp trên		471.271			4,98
E. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	656.005	2.442.082	372,27	226,39	25,80